

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber, WhatsApp, Wechat)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



THUYẾT MINH “CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG” TRÊN BCTC – ANH VIỆT

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG	SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES
Sử dụng cho thuyết minh báo cáo tài chính theo thông tư 133/2016/TT-BTC hoặc Thông tư 200/2014/TT-BTC	Used for notes to financial statements according to Circular No. 133/2016/TT-BTC or Circular No. 200/2014/TT-BTC
1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính	1 Basis of preparation of financial statements
Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.	The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese (Corporate) Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.
Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.	The accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilized in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.
2 Năm tài chính	2 Fiscal year
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ [ngày 1 tháng 1] đến [ngày 31 tháng 12].	The Company's fiscal year is from [1 January] to [31 December].
3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	3 Currency
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam/[đô la Mỹ].	The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong (“VND”)/[United States Dollar (“USD”)].
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.	Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in the income statement.
Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán	Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber, WhatsApp, Wechat)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



THUYẾT MINH “CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG” TRÊN BCTC – ANH VIỆT

<p>được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</p>	<p>balance sheet date are translated at the rates of exchange ruling at the balance sheet date. Foreign exchange differences arising from these translations are recognized in the income statement.</p>
4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng	4 Form of records applied
<p>Công ty sử dụng hình thức [nhật ký chung/nhật ký chứng từ/chứng từ ghi sổ/nhật ký sổ cái/phần mềm kế toán] để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.</p>	<p>The Company uses [general journal/journal ledgers/ journal vouchers/ voucher ledgers/ accounting software] to record its transactions.</p>
5 Tiền và các khoản tương đương tiền	5 Cash and cash equivalents
<p>Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.</p>	<p>Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at bank, cash in transit, demand deposits and other short-term investments with an original maturity of three months or less.</p>
6 Khoản phải thu khách hàng	6 Trade receivables
<p>Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.</p>	<p>Trade receivables are carried at the original invoice amount less an estimate made for doubtful receivables based on a review by management of all outstanding amounts at the year end. Bad debts are written off when identified.</p>
7 Hàng tồn kho	7 Inventories
<p>Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở [thực tế đích danh/bình quân gia quyền, nhập trước xuất trước] và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước</p>	<p>Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost is determined by the [specific identification/weighted average/first-in first-out/last-in first-out] method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realizable value is the estimated selling price in the normal</p>

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber, WhatsApp, Wechat)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



THUYẾT MINH “CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG” TRÊN BCTC – ANH VIỆT

tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.	course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses. Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items.
8 Đầu tư	8 Investments
(a) Đầu tư ngắn hạn	(a) Short-term investments
Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.	Short-term investments are those maturing less than 12 months from the balance sheet date.
(b) Đầu tư vào công ty con	(b) Investments in subsidiaries
Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.	Investments in subsidiaries are accounted for at cost less provision for diminution in value.
(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	(c) Investments in joint ventures and associates
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.	Investments in joint ventures and associates are accounted for at cost less provision for diminution in value.
(d) Đầu tư dài hạn khác	(d) Other long-term investments
Các khoản đầu tư dài hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.	Other long-term investments are those maturing after 12 months from the balance sheet date.
(i) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.	(i) Investments in bonds are classified as long-term when they are held with no intention to dispose of them within 12 months from the balance sheet date. Investments in bonds are initially stated at cost. Subsequently, they are measured at cost less provision. Provision is required if there is evidence of a long-term decline in the value of the securities or in the case where the Company cannot recover its investments.
(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư	(ii) Other long-term investments comprise shareholding of less than 20% in listed and unlisted entities which are held with no intention to dispose of them within 12 months from the balance sheet date. These investments are initially stated at

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber, WhatsApp, Wechat)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



THUYẾT MINH “CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG” TRÊN BCTC – ANH VIỆT

<p>này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.</p>	<p>cost of acquisition. Provision is made where there is a diminution in value of these investments.</p>
<p>9 Hợp đồng xây dựng</p>	<p>9 Construction contracts</p>
<p>Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.</p>	<p>A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.</p>
<p>Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.</p>	<p>When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognized to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognized when incurred during the period.</p>
<p>Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.</p>	<p>When the outcome of a contract can be estimated reliably, contract revenue and contract costs are recognized over the period of the contract as revenue and expenses respectively. The Company uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognized in the financial year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract. Where it is probable that total contract costs will exceed total contract revenue, the expected loss is recognized as an expense immediately.</p>
<p>Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận)</p>	<p>The aggregate of the costs incurred and the profit or loss recognized on each contract is compared against the progress billings up to the period end. Where costs incurred and recognized profits (less</p>

DỊCH THUẬT SMS

[Dịch thuật tiếng Anh](#) | [Dịch thuật tiếng Hoa](#) | [Dịch thuật tiếng Nhật](#)
[Dịch thuật tiếng Hàn](#) | [Dịch thuật website](#) | [Dịch tài liệu kỹ thuật](#)
[Dịch thuật video](#) | [Thu âm lồng tiếng đa ngôn ngữ](#) | [Chèn phụ đề đa ngôn ngữ](#)

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber, WhatsApp, Wechat)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



THUYẾT MINH “CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG” TRÊN BCTC – ANH VIỆT

vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	recognized losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contract-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognized profits (less recognized losses), the balance is presented as construction contract-in-progress payables.
10 Tài sản cố định	10 Fixed assets
Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình	Tangible and intangible fixed assets
Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.	Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets.
Khấu hao	Depreciation
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư/Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp/Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh nếu ngắn hơn]. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:	Fixed assets are depreciated using the straight-line method so as to write off the cost of the assets over their estimated useful lives or over the term of the project [Investment Licence/ Investment Certificate/Enterprise Registration Certificate/ Business Registration Certificate if shorter]. The principal annual rates used are:

- Trên đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện **50%** tài liệu.
 - **ĐẶT MUA** và **thanh toán** trên website www.dichthuatsms.com để nhận **file word** bản đầy đủ.
-
- *Nhiều cách thanh toán: chuyển khoản, thẻ ngân hàng, quét mã QR, quét mã MoMo, ZaloPay, AirPay, ViettelPay...*
 - Liên hệ **0934.436.040** (Zalo, Viber) nếu bạn cần hỗ trợ.